

NGHỊ ĐỊNH

Về lao động, việc làm và an sinh xã hội
trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 32/2013/QH13, Luật số 46/2014/QH13, Luật số 97/2015/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 68/2020/QH14, Luật số 30/2023/QH15 và Luật số 51/2024/QH15;

Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14;

Căn cứ Luật Việc làm số 38/2013/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 222/2025/QH15 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định về lao động, việc làm và an sinh xã hội trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành khoản 3 Điều 20, khoản 1 Điều 21, điểm a và b khoản 4 Điều 21 của Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam (sau đây gọi là Nghị quyết số 222/2025/QH15) về lao động, việc làm và an sinh xã hội trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam (sau đây gọi là Trung tâm tài chính quốc tế).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 và người lao động nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 làm việc cho người sử dụng lao động quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Người sử dụng lao động gồm: Thành viên Trung tâm tài chính quốc tế, Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế, Cơ quan giám sát Trung tâm tài chính quốc tế, Cơ quan giải quyết tranh chấp tại Trung tâm tài chính quốc tế theo quy định tại khoản 2, 5 và 6 Điều 3, điểm c khoản 1 Điều 9 của Nghị quyết số 222/2025/QH15.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II **LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM**

Điều 3. Tuyển dụng lao động

1. Người sử dụng lao động được chủ động tuyển dụng người lao động Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14.

2. Người sử dụng lao động được chủ động tuyển dụng người lao động nước ngoài, theo nhu cầu công việc mà không bị giới hạn tỷ lệ lao động nước ngoài.

3. Việc tuyển dụng người lao động Việt Nam và người lao động nước ngoài quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không làm ảnh hưởng đến an ninh quốc gia.

Điều 4. Thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động

Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh và Cơ quan điều hành Trung tâm tài chính quốc tế tại thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là Cơ quan điều hành tại các thành phố) có thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc cho người sử dụng lao động quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định này tại các thành phố.

Điều 5. Người lao động nước ngoài được miễn giấy phép lao động

1. Người lao động nước ngoài được miễn giấy phép lao động khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Thuộc đối tượng quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 20 của Nghị quyết số 222/2025/QH15, trừ đối tượng là thành viên gia đình đi cùng;

b) Thuộc đối tượng không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định tại Nghị định số 219/2025/NĐ-CP;

c) Trường hợp đáp ứng tiêu chuẩn chuyên môn theo quy định của Cơ quan điều hành tại các thành phố.

2. Người sử dụng lao động có trách nhiệm đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 6. Cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động

1. Việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 219/2025/NĐ-CP.

Thời hạn giải quyết hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động tối đa là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị.

2. Trường hợp người lao động nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Nghị định này, người sử dụng lao động không phải làm thủ tục cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động nhưng phải thông báo với Cơ quan điều hành tại các thành phố bằng hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp trước ít nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày người lao động nước ngoài dự kiến bắt đầu làm việc tại Việt Nam.

Thông báo gồm các nội dung cơ bản sau: họ và tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, số hộ chiếu, tên người sử dụng lao động nước ngoài, địa điểm làm việc, thời hạn làm việc. Thời hạn làm việc không vượt quá thời hạn của thị thực, thẻ tạm trú hoặc thẻ thường trú quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 20 của Nghị quyết số 222/2025/QH15.

Điều 7. Thời hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động

Thời hạn của giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động tối đa là 10 năm.

Điều 8. Cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động

1. Người sử dụng lao động có trách nhiệm đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài, trừ đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này.

Trường hợp đề nghị cấp, gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài, người sử dụng lao động không phải báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài và không phải thông báo tuyển dụng người lao động Việt Nam vào các vị trí dự kiến tuyển dụng người lao động nước ngoài.

2. Việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 219/2025/NĐ-CP.

Thời hạn giải quyết hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn giấy phép lao động tối đa là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị.

Điều 9. Thời hạn giấy phép lao động

Thời hạn của giấy phép lao động tối đa là 10 năm.

Chương III **AN SINH XÃ HỘI**

Điều 10. Bảo hiểm xã hội

1. Việc tham gia và giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội đối với người lao động Việt Nam làm việc tại Trung tâm tài chính quốc tế được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

2. Việc tham gia và giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động nước ngoài làm việc cho người sử dụng lao động tại Trung tâm tài chính quốc tế thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội bắt buộc.

3. Người nước ngoài làm việc tại Trung tâm tài chính quốc tế không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 được tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc khi có đề nghị tham gia. Việc tham gia và giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc thực hiện như đối với người lao động nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp người nước ngoài làm việc tại Trung tâm tài chính quốc tế có đề nghị tham gia bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 3 Điều này nhưng không có hợp đồng lao động, không hưởng tiền lương thì được lựa chọn tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc với mức thấp nhất bằng mức tham chiếu và mức cao nhất bằng 20 lần mức tham chiếu tại thời điểm đóng theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15.

5. Người nước ngoài làm việc tại Trung tâm tài chính quốc tế đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định tại khoản 3 Điều này được:

a) Dừng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc khi đã có thời gian tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm đề nghị tham gia và có đề nghị được dừng tham gia.

b) Điều chỉnh mức tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc khi đã thực hiện đóng theo tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc đã lựa chọn từ đủ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm đã lựa chọn và có đề nghị điều chỉnh.

c) Dừng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc để hưởng bảo hiểm xã hội một lần trong các trường hợp: đã có thời gian tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm đề nghị tham gia và có đề nghị dừng tham gia để hưởng bảo hiểm xã hội một lần hoặc không còn làm việc tại Trung tâm tài chính quốc tế.

6. Việc miễn một phần nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc tại Việt Nam đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Trung tâm tài chính quốc tế đã tham gia bảo hiểm xã hội tại quốc gia, vùng lãnh thổ ở nước ngoài được thực hiện theo Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

7. Mẫu giấy đề nghị tham gia, dừng tham gia, điều chỉnh tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người nước ngoài làm việc tại Trung tâm tài chính quốc tế theo quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều này do cơ quan bảo hiểm xã hội ban hành.

Điều 11. Bảo hiểm thất nghiệp

1. Việc tham gia và giải quyết các chế độ bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động Việt Nam làm việc tại Trung tâm tài chính quốc tế được thực hiện theo quy định của pháp luật về việc làm.

2. Người nước ngoài làm việc tại Trung tâm tài chính quốc tế được tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi có đề nghị tham gia. Việc tham gia và giải quyết các chế độ bảo hiểm thất nghiệp thực hiện như đối với người lao động Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 12. Bảo hiểm y tế

Việc tham gia và giải quyết các chế độ bảo hiểm y tế đối với người lao động Việt Nam và người lao động nước ngoài làm việc tại Trung tâm tài chính quốc tế được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 12 năm 2025.
2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 14. Quy định chuyển tiếp

1. Giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động và giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài đã được cấp, cấp lại, gia hạn trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng đến khi hết thời hạn và được cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi theo quy định tại Nghị định này.
2. Trường hợp người sử dụng lao động đã nộp hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành tiếp tục được xem xét, giải quyết theo quy định tại Nghị định số 219/2025/NĐ-CP.

Điều 15. Trách nhiệm thi hành

1. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ:

a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về tuyển dụng, quản lý lao động Việt Nam và lao động nước ngoài làm việc trong Trung tâm tài chính quốc tế;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng giám sát, đánh giá, kiểm tra chuyên ngành hàng năm hoặc đột xuất việc thực hiện các quy định về lao động, việc làm và an sinh xã hội đối với Cơ quan điều hành tại các thành phố;

c) Tổng hợp khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện và báo cáo đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng:

a) Quản lý người lao động Việt Nam và người lao động nước ngoài làm việc trong Trung tâm tài chính quốc tế;

b) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về lao động, việc làm và an sinh xã hội trong Trung tâm tài chính quốc tế; thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

c) Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất báo cáo Bộ Nội vụ về tình hình thực hiện các quy định về lao động, việc làm và an sinh xã hội trong Trung tâm tài chính quốc tế.

3. Trách nhiệm của Cơ quan điều hành tại các thành phố:

a) Xây dựng tiêu chuẩn chuyên môn về người lao động nước ngoài được miễn giấy phép lao động theo quy định tại khoản 3 Điều 20 của Nghị quyết số 222/2025/QH15;

b) Tổ chức thực hiện các quy định về lao động, việc làm và an sinh xã hội trong Trung tâm tài chính quốc tế;

c) Định kỳ trước ngày 10 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về tình hình thực hiện các quy định về lao động, việc làm và an sinh xã hội trong Trung tâm tài chính quốc tế.

4. Trách nhiệm của người sử dụng lao động:

a) Thực hiện các quy định về lao động, việc làm và an sinh xã hội theo quy định tại Nghị định này;

b) Tuyển dụng và sử dụng người lao động Việt Nam và người lao động nước ngoài đảm bảo an ninh quốc gia và an toàn xã hội;

c) Định kỳ trước ngày 05 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất báo cáo Cơ quan điều hành tại các thành phố về tình hình thực hiện các quy định về lao động, việc làm và an sinh xã hội.

5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Phạm Minh Chính